

CÔNG TY CỔ PHẦN MOBICAST

Số: 071/2025/CV-MBC

V/v: Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ
viễn thông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất

Quý I năm 2025

Kính gửi: Cục Viễn Thông

1. Doanh Nghiệp:

Tên doanh nghiệp được cấp phép: Công ty cổ phần Mobicast

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà trung tâm Quốc tế, 17 Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0559.559.559

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp

Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Phòng vận hành mạng lưới.

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà trung tâm Quốc tế, 17 Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0559.000.009

**3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ
Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất: 63 tỉnh, thành phố.**

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết Quý I/2025: 186.762 thuê bao.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: HCNS

Thông tin liên hệ:

Công ty cổ phần Mobicast

Email: kythuat@mbc.masangroup.com

Tel: 0559.000.009

CÔNG TY CỔ PHẦN MOBICAST

TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MOBICAST**

ĐẶNG QUỐC CƯỜNG



**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ INTERNET
TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
QUÝ I NĂM 2025**

(Kèm báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 071/2025/CV-MBC ngày 08 tháng 04 năm 2025 của Mobicast)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu theo hướng xuống (Vdmin)	Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống (Vd)	Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên (Vu)	Khiếu nại khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm của khiếu nại khách hàng (%)	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
							Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công gửi yêu cầu kết nối tới điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của ĐTV trong vòng 60 giây
1	An Giang	7.27	36.52	2.79	0	100	24	90
2	Bắc Giang	7.68	28.61	3.72	0	100	24	90
3	Bắc Kạn	6.69	37.33	3.65	0	100	24	90
4	Bạc Liêu	7.97	35.79	3.25	0	100	24	90
5	Bắc Ninh	5.91	26.58	4.64	0	100	24	90
6	Bến Tre	8.90	35.51	2.40	0	100	24	90
7	Bình Định	11.60	43.95	4.17	0	100	24	90
8	Bình Dương	8.78	30.49	2.91	0	100	24	90
9	Bình Phước	16.44	37.22	3.24	0	100	24	90
10	Bình Thuận	9.29	35.11	3.46	0	100	24	91
11	Cà Mau	10.69	34.33	3.30	0	100	24	90
12	Cần Thơ	13.71	43.66	3.84	0	100	24	90
13	Cao Bằng	12.98	32.34	2.89	0	100	24	90
14	Đà Nẵng	7.43	31.00	4.39	1	100	24	90
15	Đắk Nông	18.70	31.72	3.30	0	100	24	90
16	Đắk Lắk	15.95	34.79	3.39	0	100	24	91
17	Điện Biên	11.31	33.59	2.97	0	100	24	90

18	Đồng Nai	8.78	35.86	3.11	0	100	24	91
19	Đồng Tháp	11.12	39.06	2.99	0	100	24	90
20	Gia Lai	8.30	32.36	3.04	0	100	24	91
21	Hậu Giang	13.27	33.05	2.95	0	100	24	90
22	Hòa Bình	5.58	27.87	3.88	0	100	24	90
23	TP Hồ Chí Minh	7.56	30.12	3.21	1	100	24	91
24	Hải Dương	7.78	32.16	3.94	1	100	24	90
25	Hà Giang	8.63	29.91	3.63	0	100	24	90
26	Hà Nội	6.34	27.56	2.88	2	100	24	90
27	Hà Nam	8.69	34.13	2.95	0	100	24	90
28	Hải Phòng	8.54	36.63	3.84	2	100	24	90
29	Hà Tĩnh	10.36	40.78	4.46	0	100	24	90
30	Thừa Thiên Huế	9.96	29.36	4.36	0	100	24	90
31	Hưng Yên	7.75	29.90	3.70	0	100	24	90
32	Kiên Giang	10.53	33.17	3.28	0	100	24	91
33	Khánh Hòa	15.42	38.07	3.06	0	100	24	90
34	Kon Tum	9.73	32.22	3.07	0	100	24	90
35	Long An	17.88	36.61	3.59	0	100	24	90
36	Lào Cai	8.83	34.05	2.87	0	100	24	90
37	Lai Châu	8.65	33.34	3.16	0	100	24	90
38	Lâm Đồng	10.05	28.64	2.83	0	100	24	90
39	Lạng Sơn	8.51	32.25	4.10	1	100	24	90
40	Nghệ An	8.98	33.99	4.16	0	100	24	90
41	Ninh Bình	6.29	32.41	4.04	0	100	24	90
42	Nam Định	9.73	34.71	3.47	0	100	24	91
43	Ninh Thuận	10.68	36.46	3.05	0	100	24	90
44	Phú Thọ	10.27	43.07	4.22	0	100	24	90
45	Phú Yên	10.07	40.05	4.19	0	100	24	90
46	Quảng Bình	10.22	43.43	4.36	0	100	24	91
47	Quảng Ninh	10.92	41.93	4.14	0	100	24	90
48	Quảng Ngãi	5.81	28.66	2.62	0	100	24	90
49	Quảng Nam	7.82	38.55	4.25	0	100	24	90
50	Quảng Trị	8.42	33.56	2.86	0	100	24	90
51	Sơn La	14.23	32.92	3.21	0	100	24	90
52	Sóc Trăng	8.47	36.51	3.33	0	100	24	90



53	Thái Bình	9.26	31.78	3.14	0	100	24	90
54	Tiền Giang	8.50	36.46	4.23	0	100	24	90
55	Thanh Hóa	6.22	36.88	3.82	0	100	24	90
56	Tây Ninh	11.79	39.80	2.96	0	100	24	90
57	Thái Nguyên	10.39	37.84	4.15	1	100	24	90
58	Tuyên Quang	7.95	38.71	2.32	0	100	24	90
59	Trà Vinh	7.91	36.96	3.65	0	100	24	90
60	Vĩnh Long	7.03	36.50	2.56	0	100	24	90
61	Vĩnh Phúc	7.69	32.33	4.06	0	100	24	91
62	Bà Rịa – Vũng Tàu	10.57	43.05	3.64	0	100	24	90
63	Yên Bái	8.91	34.19	3.41	0	100	24	90
64	Trên toàn mạng	9.71	34.86	3.48	9	100	24	90

CÔNG TY CỔ PHẦN MOBICAST
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG QUỐC CƯỜNG